CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 29/2022/CBTT– VFS *V/v: CBTT BCTC quý 03 năm 2022*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

***Kính gửi*:** **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng Khoán Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 03 năm 2022.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2022 tại đường dẫn: http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính quý 03/2022*

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**971,761,889,480**	**690,321,110,606**
I. Tài sản tài chính	**110**		**967,553,556,095**	**688,031,321,875**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		352,209,801,229	200,752,773,218
1.1. Tiền	*111.1*		*352,209,801,229*	200,752,773,218
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*0*	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		293,353,383,967	165,931,076,750
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		328,986,113,412	321,778,079,699
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản tl	116		-14,066,838,472	-13,426,205,764
7. Các khoản phải thu	117		6,023,891,937	12,891,143,605
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		*0*	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.2*		*6,023,891,937*	12,891,143,605
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*4,432,133,033*	3,782,891,550
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*1,591,758,904*	9,108,252,055
8. Trả trước cho người bán	118		82,500,000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		964,704,022	104,454,367
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**4,208,333,385**	**2,289,788,731**
1. Tạm ứng	131		565,545,683	676,218,632
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,873,007,453	942,423,094
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,681,527,000	581,115,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		88,253,249	90,032,005
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B01-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-26	**200**		**12,434,180,660**	**262,519,270,081**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**0**	**250,000,000,000**
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	250,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	250,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**7,727,100,647**	**8,633,949,195**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,611,521,097	1,636,497,760
- Nguyên giá	222		10,762,921,097	10,336,044,097
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		-9,151,400,000	-8,699,546,337
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,115,579,550	6,997,451,435
- Nguyên giá	228		13,087,955,031	13,087,955,031
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		-6,972,375,481	-6,090,503,596
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**4,707,080,013**	**3,885,320,886**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4,707,080,013	3,885,320,886
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**984,196,070,140**	**952,840,380,687**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**10,600,865,007**	**11,665,232,044**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**10,600,865,007**	**11,665,232,044**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		481,974,829	901,887,922
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	346,087,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		296,000,000	236,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		5,759,834,263	7,473,675,917
11. Phải trả người lao động	323		983,535,918	1,228,450,686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		90,425,750	42,947,050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,876,254	20,314,114
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,968,217,993	1,415,869,355
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**0**	**0**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**973,595,205,133**	**941,175,148,643**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**973,595,205,133**	**941,175,148,643**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802,500,000,000	802,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802,500,000,000	802,500,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802,500,000,000	802,500,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,145,472,283
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		168,671,537,371	137,027,655,200
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		107,382,140,057	72,570,564,016
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		61,289,397,314	64,457,091,184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**984,196,070,140**	**952,840,380,687**
			0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGÒAI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	80,250,000	80,250,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	0	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	210,118,300,000	67,088,120,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
Số lượng chứng khoán			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,992,201,690,000	2,436,347,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	3,397,418,090,000	2,417,545,520,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	295,992,600,000	233,620,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	68,000,000,000	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	75,000,000,000	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	155,791,000,000	18,568,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	88,205,790,000	166,087,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	75,095,560,000	166,087,580,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	13,110,230,000	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	131,079,974,012	749,146,127,253
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	89,784,648,012	744,251,890,253
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	41,295,326,000	4,894,237,000
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	41,295,326,000	4,894,237,000
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	131,079,974,012	749,146,127,253
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	131,079,974,012	749,146,127,253
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng | **Phó Tổng giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Lê Thị Thùy Dung | **Nguyễn Thị Thu Bình**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	6,335,726,797	1,388,337,152	50,013,875,922	17,210,739,377
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*5,336,602,597*	*1,373,305,952*	*8,146,142,703*	*5,853,654,417*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*	*0*	*0*	*40,862,547,869*	*11,342,004,260*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*999,124,200*	*15,031,200*	*1,005,185,350*	*15,080,700*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	0	0	11,849,315,068	3,730,630,137
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	8,252,178,989	6,320,853,774	26,540,597,293	17,088,355,934
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6,833,655,186	4,425,732,933	19,689,738,875	10,766,571,861
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	400,000,000	1,623,680,000	875,000,000	1,673,680,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	604,080,705	752,887,667	1,895,087,565	2,686,477,801
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	417,820,773	160,830,067	920,162,660	443,154,168
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	736,363,636	772,181,819	1,882,272,728	1,802,636,366
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	825,000	29,093,250	5,427,125	60,972,625
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	***20***	***23,580,651,086***	***15,473,596,662***	***113,671,477,236***	***55,463,218,269***
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				**0**	**0**
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	2,416,540,078	222,636,847	36,022,095,337	4,532,651,008
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*2,113,494,938*	*0*	*3,037,685,856*	*0*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*	*0*	*0*	*32,321,193,067*	*4,302,899,415*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*	*303,045,140*	*222,636,847*	*663,216,414*	*229,751,593*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính s	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó	24	0	-450,802,617	640,632,708	-1,101,485,111
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	213,019,218	168,501,666	685,415,927	366,746,541
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3,206,864,607	2,743,722,818	10,060,715,034	7,912,594,531
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	744,868,710	569,572,253	2,321,085,681	1,653,675,921
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	596,853,665	527,226,192	2,336,363,357	1,483,862,705
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	***40***	***7,178,146,278***	***3,780,857,159***	***52,066,308,044***	***14,848,045,595***
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				**0**	**0**
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1,593,073,936	406,322,618	7,270,940,771	5,333,265,195
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	***50***	***1,593,073,936***	***406,322,618***	***7,270,940,771***	***5,333,265,195***
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				**0**	**0**
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	250,684,931	246,575,344	544,410,960	4,301,369,867
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	***60***	***250,684,931***	***246,575,344***	***544,410,960***	***4,301,369,867***
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	**0**	**0**	**0**	**0**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**5,191,323,679**	**2,988,962,810**	**13,451,885,361**	**9,781,144,586**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**	**12,553,570,134**	**8,863,523,967**	**54,879,813,642**	**31,865,923,416**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				**0**	**0**
8.1. Thu nhập khác	71	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	***80***	***0***	***0***	***0***	***0***

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**	**12,553,570,134**	**8,863,523,967**	**54,879,813,642**	**31,865,923,416**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	12,553,570,134	8,863,523,967	46,338,458,840	24,826,818,571
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	0	0	8,541,354,802	7,039,104,845
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**2,335,822,521**	**1,705,111,365**	**9,198,359,842**	**4,932,339,903**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2,335,822,521	1,705,111,365	9,198,359,842	4,932,339,903
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**	**10,217,747,613**	**7,158,412,602**	**45,681,453,800**	**26,933,583,513**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàn để bán	301	0	0	0	0
12.2.Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	**400**	**10,217,747,613**	**7,158,412,602**	**45,681,453,800**	**26,933,583,513**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**	**10,217,747,613**	**7,158,412,602**	**45,681,453,800**	**26,933,583,513**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	127	175	463	485
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	127	175	463	485

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng | **Phó Tổng giám đốc**

Lê Thị Thùy Dung | **Nguyễn Thị Thu Bình**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**54,879,813,642**	**31,865,923,416**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**-5,392,804,263**	**269,742,266**
- Khấu hao TSCĐ	03		1,333,725,548	1,301,637,594
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		544,410,960	4,301,369,867
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-7,270,940,771	-5,333,265,195
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**32,961,825,775**	**3,201,414,304**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		32,321,193,067	4,302,899,415
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		640,632,708	-1,101,485,111
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**-40,862,547,869**	**-11,342,004,260**
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-40,862,547,869	-11,342,004,260
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh gá theo giá tr5 hợp lý TSTC sẵn sàn để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	**30**		**103,026,676,955**	**90,082,685,010**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-130,590,001,087	-14,648,869,417
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		250,000,000,000	104,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-7,208,033,713	-20,694,141,154
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		6,867,251,668	1,379,932,346
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-800,249,655	713,038,737
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		112,451,705	1,956,877,308
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-1,922,171,127	-523,496,880
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-419,913,093	31,721,603,587
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-930,584,359	329,562,690
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-11,560,982,056	-3,847,431,119
(-) Lãi vay đã trả	44		-544,410,960	-9,315,068,491
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-428,587,000	-50,620,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		47,478,700	34,796,200
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		648,780,560	-50,997,692
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-244,914,768	-155,381,234

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2022

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		562,140	3,420
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			-767,123,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***144,612,964,240***	***114,077,760,736***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-426,877,000	-337,270,000
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7,270,940,771	5,333,265,195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***6,844,063,771***	***4,995,995,195***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	52,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3.Tiền vay gốc	73		1,482,000,000,000	214,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*		*0*	*0*
3.2. Tiền vay khác	*73.2*		*1,482,000,000,000*	*214,000,000,000*
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-1,482,000,000,000	-300,000,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*		*0*	*0*
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*		*0*	*0*
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*		*-1,482,000,000,000*	*-300,000,000,000*
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***0***	***-33,500,000,000***
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**151,457,028,011**	**85,573,755,931**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**200,752,773,218**	**174,551,509,917**
- Tiền	*101.1*		*200,752,773,218*	*174,551,509,917*
- Các khoản tương đương tiền	*101.2*			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*102*			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**352,209,801,229**	**260,125,265,848**
- Tiền	*103.1*		*352,209,801,229*	*260,125,265,848*
-Các khoản tương đương tiền	*103.2*			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*104*			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		64,520,762,148,103	40,450,770,490,048
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-65,138,828,301,344	-40,948,133,676,455
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động uỷ thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***-618,066,153,241***	***-497,363,186,407***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**749,146,127,253**	**579,370,935,782**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		749,146,127,253	579,370,935,782
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		744,251,890,253	568,404,624,382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4,894,237,000	10,966,311,400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**131,079,974,012**	**82,007,749,375**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		131,079,974,012	82,007,749,375
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	42		89,784,648,012	79,521,754,375
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		41,295,326,000	2,485,995,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng | **Phó Tổng giám đốc**

Lê Thị Thùy Dung | **Nguyễn Thị Thu Bình**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**	**7,001**		**479,532,420,601**	**975,086,506,192**	**59,763,411,042**	**0**	**10,217,747,613**	**11,709,048,672**	**539,295,831,643**	**973,595,205,133**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		410,000,000,000	802,500,000,000	52,500,000,000	0	0	0	462,500,000,000	802,500,000,000
1.1	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*7,003*		*410,000,000,000*	*802,500,000,000*	52,500,000,000				*462,500,000,000*	*802,500,000,000*
1.2	*Cổ phiếu ưu đãi*	*7,004*		*0*						*0*	
1.3	*Thặng dư vốn cổ phần*	*7,005*		*0*						*0*	
1.4	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn*	*7,006*		*0*						*0*	
1.5	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*7,007*		*0*						*0*	
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008		0						0	
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7,010		1,145,472,283	1,921,646,602					1,145,472,283	1,921,646,602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7,011		0	0					0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012		0	0					0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013		0	0					0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		67,884,927,158	170,162,838,430	7,263,411,042	0	10,217,747,613	11,709,048,672	75,148,338,200	168,671,537,371
8.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*7,015*		*46,497,914,138*	*97,164,392,444*	*7,158,412,602*		*10,217,747,613*		*53,656,326,740*	*107,382,140,057*
8.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*7,016*		*21,387,013,020*	*72,998,445,986*	*104,998,440*			*11,709,048,672*	*21,492,011,460*	*61,289,397,314*
	Cộng	**7,017**		**479,532,420,601**	**975,086,506,192**	**59,763,411,042**	**0**	**10,217,747,613**	**11,709,048,672**	**539,295,831,643**	**973,595,205,133**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	**II. Thu nhập toàn diện khác**	**7,018**									
1.	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019									
2.	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7,020									
3.	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021									
4.	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022									
	Cộng			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng | **Phó Tổng giám đốc**

Lê Thị Thùy Dung | **Nguyễn Thị Thu Bình**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021 và điều lệ sửa đổi bổ sung ngày 07/10/2021

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802,500,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 53 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàn để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chinh và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn :Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán …đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CI

Không phát sinh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền mặt tại quỹ	173,306,893	15,997,369
Tiền gởi ngân hàng cho hoạt động CTCK	352,036,494,336	200,736,775,849
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gởi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gởi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
Tổng	**352,209,801,229**	**200,752,773,218**

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**
a. Của Công ty Chứng khoán	***64,920,884***	***6,707,485,897,160***
- Cổ phiếu niêm yết	5,040,644	148,004,720,760
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết	59,120,000	6,237,813,180,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	760,240	321,667,996,400
b. Của nhà đầu tư	***290,287,177***	***16,640,928,403,270***
- Cổ phiếu	166,944,077	3,691,320,074,270
- Trái phiếu	123,340,000	12,949,605,660,000
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng chỉ quỹ ETF	100	2,519,000
- Chứng quyền	3,000	150,000
Tổng	**355,208,061**	**23,336,347,030,430**

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CIC	285,000	285,000	285,000	285,000
CTM	125,000	125,000	125,000	125,000
DXG	583,500,000	406,000,000	0	0
EVF	131,860,000,000	170,485,269,280	32,860,000,000	92,736,000,000
HAI	52,400	6,320	52,400	32,400
HHC	27,739,704,115	30,145,620,000	27,632,078,807	30,268,900,000
IJC	1,283,250,000	1,002,000,000	0	0
MBB	-	80,000	425,673	693,600
MIC	1,844,700	410,400	1,844,700	433,200
MWG	1,044,700,000	960,000,000	0	0
NKG	4,240,650,000	3,438,570,000	0	0
STB	4,540,113,697	3,708,000,000	236,826	283,500
TCR	32,800	15,600	32,800	31,200
TSC	200,330,000	143,070,000	0	0
TTP	193,200	208,200	193,200	315,000
HAC	-	161,700	0	344,400
DGC	261,000,000	232,800,000	0	0
TSJ	60,308,205,741	61,553,320,000	30,000,000,000	31,950,000,000
AGR	-	-	45,009	229,500
C47	-	-	92,667	198,400
CII	-	-	43,583	92,800
CSM	-	-	160,049	132,300
CSV	-	-	197,250,000	170,200,000
CTG	-	-	39,884	67,800
DIG	-	-	15,075	96,700
EIB	-	-	125,100	303,300
GMC	-	-	92,000	133,000
GMD	-	-	172,196	425,700
HAG	-	-	31,501	66,500
HAS	-	-	78,400	83,300
HBC	-	-	172,215	272,250
HPG	-	-	355,799	371,200
HQC	-	-	35,000	44,000
HVN	-	-	777,623,037	796,707,250
ITA	-	-	53,400	99,600
ITD	-	-	161,927	102,000
KDH	-	-	67,396	255,000
KHP	-	-	52,198	112,250
KMR	-	-	18,400	79,200
LHG	-	-	20,200	106,000
PGD	-	-	168,500	233,800
PNJ	-	-	105,642	192,400
PTB	-	-	436,704	594,000
PVD	-	-	50,264	88,950
PVT	-	-	117,434	120,500

3. Các loại tài sản tài chính

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
RDP	-	-	76,000	103,200
REE	-	-	156,883	414,600
SBT	-	-	57,852	77,700
SMC	-	-	66,900	126,000
STK	-	-	53,912	113,200
TCM	-	-	160,113	586,800
TMS	-	-	47,423	225,000
VCB	-	-	42,088	157,600
VIC	-	-	349,309	285,300
VID	-	-	33,900	35,550
VTB	-	-	83,200	100,800
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng	**232,063,986,653**	**272,075,941,500**	**101,473,985,566**	**165,931,076,750**

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàn để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	**0**	**0**	**0**	**0**

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TP Công ty CP ABG Hà Nội	0	0	125,000,000,000	125,000,000,000
TP Công ty TNHH Marcus	0	0	125,000,000,000	125,000,000,000
Tổng	**0**	**0**	**250,000,000,000**	**250,000,000,000**

3. Các loại tài sản tài chính

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C002628	874,209,693	796,000	874,249,403	630,910
094C000121	6,670,697,545	240,721,194	6,706,170,376	435,722,475
094C006868	31,850,734	0	31,850,734	0
094C000180	771,702,904	12,600,000	771,702,904	29,400,000
094C031988	17,046,373	0	17,046,373	0
094C000007	122,615,947	24,250	122,615,947	71,000
094C002739	198,628,781	0	198,628,781	0
094C000178	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0
094C000555	970,162,075	0	970,162,075	0
094C005689	1,517,075,495	71,512,600	1,517,075,495	179,338,400
094C009889	5,796,200	0	5,796,200	0
094C002486	763,882,943	0	763,882,943	0
094C001258	60,031,078	0	60,031,078	0
094C004908	858,693,973	515,509,900	858,693,973	858,693,973
094C103728	9,470,548	0	9,470,548	0
094C005144	479,086	479,086	94,164,924	94,164,924
094C006566	100,975,080	100,975,080	100,975,080	100,975,080
094C007411	0	0	19,627,341	19,627,341
094C004433	0	0	2,817,315	2,817,315
094C001002	0	0	1,185,162	1,185,162
094C002009	0	0	1,079,757	1,079,757
094C003079	0	0	37,206,335	37,206,335
094C004309	0	0	46,321,650	46,321,650
094C004374	0	0	160,161,305	160,161,305
094C004413	0	0	176,802,876	176,802,876
094C004414	0	0	2,130,669,239	2,130,669,239
094C004430	70,428,981	70,428,981	171,243,680	171,243,680
094C004982	719,937,680	719,937,680	339,774,657	339,774,657
094C004983	11,875,405,933	11,875,405,933	11,899,500,547	11,899,500,547
094C005018	11,919,456,460	11,919,456,460	11,786,512,931	11,786,512,931
094C005047	0	0	19,999,397,640	19,999,397,640
094C005072	276,307	276,307	109,075,246	109,075,246
094C005073	0	0	18,239,635	18,239,635
094C005091	235,494,618	235,494,618	235,494,618	235,494,618
094C005095	17,749,984	4,297,549	217,407,816	217,407,816
094C005107	1,874,635,748	1,874,635,748	2,120,922,681	2,120,922,681
094C005117	0	0	3,018,507	3,018,507
094C005121	213,696,247	213,696,247	2,906,754,857	2,906,754,857
094C005125	0	0	19,999,872,165	19,999,872,165
094C005129	237	237	719,050,166	719,050,166
094C005132	0	0	19,999,662,657	19,999,662,657
094C005149	1,918,853,179	1,918,853,179	1,443,225,994	1,443,225,994
094C005150	0	0	872,658	872,658
094C005156	19,953,626,367	19,953,626,367	25,828,693,942	25,828,693,942

3. Các loại tài sản tài chính

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C005162	25,941,083,404	25,941,083,404	13,485,427,904	13,485,427,904
094C005164	0	0	4,521,274,607	4,521,274,607
094C005168	0	0	25,280,948,355	25,280,948,355
094C005170	0	0	710,270,627	710,270,627
094C005173	19,424,410,917	19,424,410,917	19,848,728,508	19,848,728,508
094C005989	139,247	139,247	139,247	139,247
094C006383	0	0	26,349	26,349
094C006677	62,780,892	62,780,892	191,380,351	191,380,351
094C007792	638,147,179	638,147,179	670,956,935	670,956,935
094C007911	547,256,705	547,256,705	190,756,913	190,756,913
094C007988	0	0	2,632,652	2,632,652
094C008474	143,210,883	143,210,883	456,505,071	456,505,071
094C008475	29,356,739	29,356,739	4,409,863,724	4,409,863,724
094C008706	0	0	1,300,000	1,300,000
094C008887	401,650,612	401,650,612	7,229,562,388	7,229,562,388
094C009060	0	0	37,435,886	37,435,886
094C011138	1,429,700,178	1,429,700,178	3,227,985,528	3,227,985,528
094C012929	0	0	3,974,688	3,974,688
094C015959	2,112,552,737	2,112,552,737	3,577,048,478	3,577,048,478
094C019595	787,607,937	787,607,937	1,094,284,853	1,094,284,853
094C020205	6,473,999,766	6,473,999,766	598,585,930	598,585,930
094C030827	1,270,469,415	1,270,469,415	4,596,379,615	4,596,379,615
094C066789	0	0	433,282,251	433,282,251
094C068328	3,484,665	3,484,665	100,778,407	100,778,407
094C068888	2,143,055,477	2,143,055,477	3,312,858,182	3,312,858,182
094C088095	0	0	219,769,168	219,769,168
094C091989	236,579,254	236,579,254	12,531,347,051	12,531,347,051
094C100065	72,602,626	72,602,626	255,555,769	255,555,769
094C100532	155,484,265	155,484,265	150,569,019	150,569,019
094C100622	0	0	163,519,998	163,519,998
094C100623	0	0	734,154,259	734,154,259
094C100627	0	0	9,082,472	9,082,472
094C100628	0	0	11,079,853,245	11,079,853,245
094C100637	127,623,719	127,623,719	325,918,765	325,918,765
094C100643	0	0	295,726,703	295,726,703
094C100650	0	0	7,569,941,157	7,569,941,157
094C100658	155,462,117	155,462,117	1,150,453,720	1,150,453,720
094C100669	0	0	5,394,208,947	5,394,208,947
094C100670	0	0	121,037,099	121,037,099
094C100680	0	0	153,906,255	153,906,255
094C100681	44,896,597	44,896,597	1,969,323,300	1,969,323,300
094C100682	14,297,625,362	14,297,625,362	9,034,097,849	9,034,097,849
094C100686	0	0	168,151,755	168,151,755
094C100692	0	0	280,615,417	280,615,417
094C100694	0	0	404,605,812	404,605,812

3. Các loại tài sản tài chính

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C101067	60,171,370	60,171,370	54,103,424	54,103,424
094C101968	0	0	5,445,652,936	5,445,652,936
094C108899	593,924,705	593,924,705	1,375,868,324	1,375,868,324
094C110310	0	0	262,255,431	262,255,431
094C111229	140,895,235	140,895,235	452,573,736	452,573,736
094C111369	575,823,104	575,823,104	39,142,802	39,142,802
094C111985	541,046,932	541,046,932	896,290,705	896,290,705
094C112222	3,577,268	3,577,268	21,304,648	21,304,648
094C116668	25,090,054	25,090,054	84,261,542	84,261,542
094C117385	1,569,799,206	1,569,799,206	3,282,554,952	3,282,554,952
094C122126	11,220,920	11,220,920	77,634,216	77,634,216
094C123688	0	0	3,491,220	3,491,220
094C123777	2,170,480,045	2,170,480,045	2,862,193,229	2,862,193,229
094C136688	3,157,804,428	3,157,804,428	2,160,407,710	2,160,407,710
094C139099	41,468,452	41,468,452	1,579,714,952	1,579,714,952
094C139966	0	0	37,886,494	37,886,494
094C150838	0	0	582,156,626	582,156,626
094C155688	227,491,304	227,491,304	86,415,259	86,415,259
094C155888	191,202,507	191,202,507	291,794,095	291,794,095
094C156920	0	0	295,570,870	295,570,870
094C161099	0	0	1,109,909,247	1,109,909,247
094C175175	0	0	4,431,084,577	4,431,084,577
094C182498	4,697,562,655	4,697,562,655	9,779,428,354	9,779,428,354
094C186636	0	0	5,072,365,238	5,072,365,238
094C100746	6,997,536,051	6,997,536,051	0	0
094C100711	103,242,109	103,242,109	0	0
094C103715	5,053,669	5,053,669	0	0
094C100916	4,006,249,499	4,006,249,499	0	0
094C001967	345,835,194	345,835,194	0	0
094C100564	7,618,963,100	7,618,963,100	0	0
094C111222	1,356,900,660	1,356,900,660	0	0
094C138968	593,916,571	593,916,571	0	0
094C005183	6,114,365,163	6,114,365,163	0	0
094C100720	76,343,520	76,343,520	0	0
094C111252	295,150,387	295,150,387	0	0
094C122166	10,325,375	10,325,375	0	0
094C101632	1,108,520,879	1,108,520,879	0	0
094C102864	3,621,652,982	3,621,652,982	0	0
094C100615	11,069,389,360	11,069,389,360	0	0
094C122345	140,831,194	140,831,194	0	0
094C100652	1,091,657,239	1,091,657,239	0	0
094C165588	1,898,815,258	1,898,815,258	0	0
094C100753	2,455,589,024	2,455,589,024	0	0
094C005195	3,285,383,030	3,285,383,030	0	0
094C100745	2,434,309,158	2,434,309,158	0	0
094C100718	212,865,713	212,865,713	0	0
094C100709	27,094,986	27,094,986	0	0

3. Các loại tài sản tài chính

094C111228	34,631,771	34,631,771	0	0
094C100980	2,471,034,768	2,471,034,768	0	0
094C100749	9,015,215,145	9,015,215,145	0	0
094C100979	2,675,389	2,675,389	0	0
094C005200	12,000,000,000	12,000,000,000	0	0
094C066688	1,696,544,747	1,696,544,747	0	0
094C000140	276,391,026	276,391,026	0	0
094C126262	28,590,658	28,590,658	0	0
094C123456	4,678,081,673	4,678,081,673	0	0
094C101201	2,463,580,814	2,463,580,814	0	0
094C005203	19,316,431,257	19,316,431,257	0	0
094C000848	52,804,088	52,804,088	0	0
094C088899	2,676,096,303	2,676,096,303	0	0
094C005191	18,372,226,662	18,372,226,662	0	0
094C100845	10,161,580,983	10,161,580,983	0	0
094C106123	1,137,831,976	1,137,831,976	0	0
094C100573	205,578,304	205,578,304	0	0
094C107799	4,810,715,142	4,810,715,142	0	0
094C005128	30,174,000,000	30,174,000,000	0	0
094C002979	22,799,190	22,799,190	0	0
094C030521	126,961,296	126,961,296	0	0
094C009090	9,600,000	9,600,000	0	0
094C100597	80,447,333	80,447,333	0	0
Khoản cho vay và phải thu	**328,986,113,412**	**314,919,274,940**	**321,778,079,699**	**308,351,873,935**

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh gia kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	232,063,986,653	272,075,941,500	42,276,556,124	2,264,601,277	293,353,383,967	101,473,985,566	165,931,076,750	64,485,725,969	28,634,785	165,931,076,750	
II. HTM	0	0	0	0	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	0	0	250,000,000,000	
TP Công ty CP ABG Hà Nội	0	0			125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000			125,000,000,000	
TP Công ty TNHH Marcus	0	0			125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000			125,000,000,000	
III. Các khoản cho vay và phải thu	328,986,113,412	314,919,274,940	0	14,066,838,472	314,919,274,940	321,778,079,699	308,351,873,935	0	13,426,205,764	308,351,873,935	
094C002628	874,209,693	796,000	0	873,413,693	796,000	874,249,403	630,910	0	873,618,493	630,910	
094C000121	6,670,697,545	240,721,194	0	6,429,976,351	240,721,194	6,706,170,376	435,722,475	0	6,270,447,901	435,722,475	
094C006868	31,850,734	0	0	31,850,734	0	31,850,734	0	0	31,850,734	0	
094C000180	771,702,904	12,600,000	0	759,102,904	12,600,000	771,702,904	29,400,000	0	742,302,904	29,400,000	
094C031988	17,046,373	0	0	17,046,373	0	17,046,373	0	0	17,046,373	0	
094C000007	122,615,947	24,250	0	122,591,697	24,250	122,615,947	71,000	0	122,544,947	71,000	
094C002739	198,628,781	0	0	198,628,781	0	198,628,781	0	0	198,628,781	0	
094C000178	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	
094C000555	970,162,075	0	0	970,162,075	0	970,162,075	0	0	970,162,075	0	
094C005689	1,517,075,495	71,512,600	0	1,445,562,895	71,512,600	1,517,075,495	179,338,400	0	1,337,737,095	179,338,400	
094C009889	5,796,200	0	0	5,796,200	0	5,796,200	0	0	5,796,200	0	
094C002486	763,882,943	0	0	763,882,943	0	763,882,943	0	0	763,882,943	0	
094C001258	60,031,078	0	0	60,031,078	0	60,031,078	0	0	60,031,078	0	
094C004908	858,693,973	515,509,900	0	343,184,073	515,509,900	858,693,973	858,693,973	0	0	858,693,973	
094C103728	9,470,548	0	0	9,470,548	0	9,470,548	0	0	9,470,548	0	
094C005144	479,086	479,086	0	0	479,086	94,164,924	94,164,924	0	0	94,164,924	
094C006566	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	
094C007411	0	0	0	0	0	19,627,341	19,627,341	0	0	19,627,341	
094C004433	0	0	0	0	0	2,817,315	2,817,315	0	0	2,817,315	
094C001002	0	0	0	0	0	1,185,162	1,185,162	0	0	1,185,162	
094C002009	0	0	0	0	0	1,079,757	1,079,757	0	0	1,079,757	
094C003079	0	0	0	0	0	37,206,335	37,206,335	0	0	37,206,335	
094C004309	0	0	0	0	0	46,321,650	46,321,650	0	0	46,321,650	
094C004374	0	0	0	0	0	160,161,305	160,161,305	0	0	160,161,305	
094C004413	0	0	0	0	0	176,802,876	176,802,876	0	0	176,802,876	
094C004414	0	0	0	0	0	2,130,669,239	2,130,669,239	0	0	2,130,669,239	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
			CL đánh giá kỳ này					CL đánh gia kỳ này			
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
094C004430	70,428,981	70,428,981	0	0	70,428,981	171,243,680	171,243,680	0	0	171,243,680	
094C004982	719,937,680	719,937,680	0	0	719,937,680	339,774,657	339,774,657	0	0	339,774,657	
094C004983	11,875,405,933	11,875,405,933	0	0	11,875,405,933	11,899,500,547	11,899,500,547	0	0	11,899,500,547	
094C005018	11,919,456,460	11,919,456,460	0	0	11,919,456,460	11,786,512,931	11,786,512,931	0	0	11,786,512,931	
094C005047	0	0	0	0	0	19,999,397,640	19,999,397,640	0	0	19,999,397,640	
094C005072	276,307	276,307	0	0	276,307	109,075,246	109,075,246	0	0	109,075,246	
094C005073	0	0	0	0	0	18,239,635	18,239,635	0	0	18,239,635	
094C005091	235,494,618	235,494,618	0	0	235,494,618	235,494,618	235,494,618	0	0	235,494,618	
094C005095	17,749,984	4,297,549	0	13,452,435	4,297,549	217,407,816	217,407,816	0	0	217,407,816	
094C005107	1,874,635,748	1,874,635,748	0	0	1,874,635,748	2,120,922,681	2,120,922,681	0	0	2,120,922,681	
094C005117	0	0	0	0	0	3,018,507	3,018,507	0	0	3,018,507	
094C005121	213,696,247	213,696,247	0	0	213,696,247	2,906,754,857	2,906,754,857	0	0	2,906,754,857	
094C005125	0	0	0	0	0	19,999,872,165	19,999,872,165	0	0	19,999,872,165	
094C005129	237	237	0	0	237	719,050,166	719,050,166	0	0	719,050,166	
094C005132	0	0	0	0	0	19,999,662,657	19,999,662,657	0	0	19,999,662,657	
094C005149	1,918,853,179	1,918,853,179	0	0	1,918,853,179	1,443,225,994	1,443,225,994	0	0	1,443,225,994	
094C005150	0	0	0	0	0	872,658	872,658	0	0	872,658	
094C005156	19,953,626,367	19,953,626,367	0	0	19,953,626,367	25,828,693,942	25,828,693,942	0	0	25,828,693,942	
094C005162	25,941,083,404	25,941,083,404	0	0	25,941,083,404	13,485,427,904	13,485,427,904	0	0	13,485,427,904	
094C005164	0	0	0	0	0	4,521,274,607	4,521,274,607	0	0	4,521,274,607	
094C005168	0	0	0	0	0	25,280,948,355	25,280,948,355	0	0	25,280,948,355	
094C005170	0	0	0	0	0	710,270,627	710,270,627	0	0	710,270,627	
094C005173	19,424,410,917	19,424,410,917	0	0	19,424,410,917	19,848,728,508	19,848,728,508	0	0	19,848,728,508	
094C005989	139,247	139,247	0	0	139,247	139,247	139,247	0	0	139,247	
094C006383	0	0	0	0	0	26,349	26,349	0	0	26,349	
094C006677	62,780,892	62,780,892	0	0	62,780,892	191,380,351	191,380,351	0	0	191,380,351	
094C007792	638,147,179	638,147,179	0	0	638,147,179	670,956,935	670,956,935	0	0	670,956,935	
094C007911	547,256,705	547,256,705	0	0	547,256,705	190,756,913	190,756,913	0	0	190,756,913	
094C007988	0	0	0	0	0	2,632,652	2,632,652	0	0	2,632,652	
094C008474	143,210,883	143,210,883	0	0	143,210,883	456,505,071	456,505,071	0	0	456,505,071	
094C008475	29,356,739	29,356,739	0	0	29,356,739	4,409,863,724	4,409,863,724	0	0	4,409,863,724	
094C008706	0	0	0	0	0	1,300,000	1,300,000	0	0	1,300,000	
094C008887	401,650,612	401,650,612	0	0	401,650,612	7,229,562,388	7,229,562,388	0	0	7,229,562,388	
094C009060	0	0	0	0	0	37,435,886	37,435,886	0	0	37,435,886	
094C011138	1,429,700,178	1,429,700,178	0	0	1,429,700,178	3,227,985,528	3,227,985,528	0	0	3,227,985,528	
094C012929	0	0	0	0	0	3,974,688	3,974,688	0	0	3,974,688	
094C015959	2,112,552,737	2,112,552,737	0	0	2,112,552,737	3,577,048,478	3,577,048,478	0	0	3,577,048,478	
094C019595	787,607,937	787,607,937	0	0	787,607,937	1,094,284,853	1,094,284,853	0	0	1,094,284,853	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh gía kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C020205	6,473,999,766	6,473,999,766	0	0	6,473,999,766	598,585,930	598,585,930	0	0	598,585,930	
094C030827	1,270,469,415	1,270,469,415	0	0	1,270,469,415	4,596,379,615	4,596,379,615	0	0	4,596,379,615	
094C066789	0	0	0	0	0	433,282,251	433,282,251	0	0	433,282,251	
094C068328	3,484,665	3,484,665	0	0	3,484,665	100,778,407	100,778,407	0	0	100,778,407	
094C068888	2,143,055,477	2,143,055,477	0	0	2,143,055,477	3,312,858,182	3,312,858,182	0	0	3,312,858,182	
094C088095	0	0	0	0	0	219,769,168	219,769,168	0	0	219,769,168	
094C091989	236,579,254	236,579,254	0	0	236,579,254	12,531,347,051	12,531,347,051	0	0	12,531,347,051	
094C100065	72,602,626	72,602,626	0	0	72,602,626	255,555,769	255,555,769	0	0	255,555,769	
094C100532	155,484,265	155,484,265	0	0	155,484,265	150,569,019	150,569,019	0	0	150,569,019	
094C100622	0	0	0	0	0	163,519,998	163,519,998	0	0	163,519,998	
094C100623	0	0	0	0	0	734,154,259	734,154,259	0	0	734,154,259	
094C100627	0	0	0	0	0	9,082,472	9,082,472	0	0	9,082,472	
094C100628	0	0	0	0	0	11,079,853,245	11,079,853,245	0	0	11,079,853,245	
094C100637	127,623,719	127,623,719	0	0	127,623,719	325,918,765	325,918,765	0	0	325,918,765	
094C100643	0	0	0	0	0	295,726,703	295,726,703	0	0	295,726,703	
094C100650	0	0	0	0	0	7,569,941,157	7,569,941,157	0	0	7,569,941,157	
094C100658	155,462,117	155,462,117	0	0	155,462,117	1,150,453,720	1,150,453,720	0	0	1,150,453,720	
094C100669	0	0	0	0	0	5,394,208,947	5,394,208,947	0	0	5,394,208,947	
094C100670	0	0	0	0	0	121,037,099	121,037,099	0	0	121,037,099	
094C100680	0	0	0	0	0	153,906,255	153,906,255	0	0	153,906,255	
094C100681	44,896,597	44,896,597	0	0	44,896,597	1,969,323,300	1,969,323,300	0	0	1,969,323,300	
094C100682	14,297,625,362	14,297,625,362	0	0	14,297,625,362	9,034,097,849	9,034,097,849	0	0	9,034,097,849	
094C100686	0	0	0	0	0	168,151,755	168,151,755	0	0	168,151,755	
094C100692	0	0	0	0	0	280,615,417	280,615,417	0	0	280,615,417	
094C100694	0	0	0	0	0	404,605,812	404,605,812	0	0	404,605,812	
094C101067	60,171,370	60,171,370	0	0	60,171,370	54,103,424	54,103,424	0	0	54,103,424	
094C101968	0	0	0	0	0	5,445,652,936	5,445,652,936	0	0	5,445,652,936	
094C108899	593,924,705	593,924,705	0	0	593,924,705	1,375,868,324	1,375,868,324	0	0	1,375,868,324	
094C110310	0	0	0	0	0	262,255,431	262,255,431	0	0	262,255,431	
094C111229	140,895,235	140,895,235	0	0	140,895,235	452,573,736	452,573,736	0	0	452,573,736	
094C111369	575,823,104	575,823,104	0	0	575,823,104	39,142,802	39,142,802	0	0	39,142,802	
094C111985	541,046,932	541,046,932	0	0	541,046,932	896,290,705	896,290,705	0	0	896,290,705	
094C112222	3,577,268	3,577,268	0	0	3,577,268	21,304,648	21,304,648	0	0	21,304,648	
094C116668	25,090,054	25,090,054	0	0	25,090,054	84,261,542	84,261,542	0	0	84,261,542	
094C117385	1,569,799,206	1,569,799,206	0	0	1,569,799,206	3,282,554,952	3,282,554,952	0	0	3,282,554,952	
094C122126	11,220,920	11,220,920	0	0	11,220,920	77,634,216	77,634,216	0	0	77,634,216	
094C123688	0	0	0	0	0	3,491,220	3,491,220	0	0	3,491,220	
094C123777	2,170,480,045	2,170,480,045	0	0	2,170,480,045	2,862,193,229	2,862,193,229	0	0	2,862,193,229	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
			CL đánh giá kỳ này					CL đánh gía kỳ này			
Chỉ tiêu	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
094C136688	3,157,804,428	3,157,804,428	0	0	3,157,804,428	2,160,407,710	2,160,407,710	0	0	2,160,407,710	
094C139099	41,468,452	41,468,452	0	0	41,468,452	1,579,714,952	1,579,714,952	0	0	1,579,714,952	
094C139966	0	0	0	0	0	37,886,494	37,886,494	0	0	37,886,494	
094C150838	0	0	0	0	0	582,156,626	582,156,626	0	0	582,156,626	
094C155688	227,491,304	227,491,304	0	0	227,491,304	86,415,259	86,415,259	0	0	86,415,259	
094C155888	191,202,507	191,202,507	0	0	191,202,507	291,794,095	291,794,095	0	0	291,794,095	
094C156920	0	0	0	0	0	295,570,870	295,570,870	0	0	295,570,870	
094C161099	0	0	0	0	0	1,109,909,247	1,109,909,247	0	0	1,109,909,247	
094C175175	0	0	0	0	0	4,431,084,577	4,431,084,577	0	0	4,431,084,577	
094C182498	4,697,562,655	4,697,562,655	0	0	4,697,562,655	9,779,428,354	9,779,428,354	0	0	9,779,428,354	
094C186636	0	0	0	0	0	5,072,365,238	5,072,365,238	0	0	5,072,365,238	
094C100746	6,997,536,051	6,997,536,051	0	0	6,997,536,051	0	0	0	0	0	
094C100711	103,242,109	103,242,109	0	0	103,242,109	0	0	0	0	0	
094C103715	5,053,669	5,053,669	0	0	5,053,669	0	0	0	0	0	
094C100916	4,006,249,499	4,006,249,499	0	0	4,006,249,499	0	0	0	0	0	
094C001967	345,835,194	345,835,194	0	0	345,835,194	0	0	0	0	0	
094C100564	7,618,963,100	7,618,963,100	0	0	7,618,963,100	0	0	0	0	0	
094C111222	1,356,900,660	1,356,900,660	0	0	1,356,900,660	0	0	0	0	0	
094C138968	593,916,571	593,916,571	0	0	593,916,571	0	0	0	0	0	
094C005183	6,114,365,163	6,114,365,163	0	0	6,114,365,163	0	0	0	0	0	
094C100720	76,343,520	76,343,520	0	0	76,343,520	0	0	0	0	0	
094C111252	295,150,387	295,150,387	0	0	295,150,387	0	0	0	0	0	
094C122166	10,325,375	10,325,375	0	0	10,325,375	0	0	0	0	0	
094C101632	1,108,520,879	1,108,520,879	0	0	1,108,520,879	0	0	0	0	0	
094C102864	3,621,652,982	3,621,652,982	0	0	3,621,652,982	0	0	0	0	0	
094C100615	11,069,389,360	11,069,389,360	0	0	11,069,389,360	0	0	0	0	0	
094C122345	140,831,194	140,831,194	0	0	140,831,194	0	0	0	0	0	
094C100652	1,091,657,239	1,091,657,239	0	0	1,091,657,239	0	0	0	0	0	
094C165588	1,898,815,258	1,898,815,258	0	0	1,898,815,258	0	0	0	0	0	
094C100753	2,455,589,024	2,455,589,024	0	0	2,455,589,024	0	0	0	0	0	
094C005195	3,285,383,030	3,285,383,030	0	0	3,285,383,030	0	0	0	0	0	
094C100745	2,434,309,158	2,434,309,158	0	0	2,434,309,158	0	0	0	0	0	
094C100718	212,865,713	212,865,713	0	0	212,865,713	0	0	0	0	0	
094C100709	27,094,986	27,094,986	0	0	27,094,986	0	0	0	0	0	
094C111228	34,631,771	34,631,771	0	0	34,631,771	0	0	0	0	0	
094C100980	2,471,034,768	2,471,034,768	0	0	2,471,034,768	0	0	0	0	0	
094C100749	9,015,215,145	9,015,215,145	0	0	9,015,215,145	0	0	0	0	0	
094C100979	2,675,389	2,675,389	0	0	2,675,389	0	0	0	0	0	

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh gia kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C005200	12,000,000,000	12,000,000,000	0	0	12,000,000,000	0	0	0	0	0	
094C066688	1,696,544,747	1,696,544,747	0	0	1,696,544,747	0	0	0	0	0	
094C000140	276,391,026	276,391,026	0	0	276,391,026	0	0	0	0	0	
094C126262	28,590,658	28,590,658	0	0	28,590,658	0	0	0	0	0	
094C123456	4,678,081,673	4,678,081,673	0	0	4,678,081,673	0	0	0	0	0	
094C101201	2,463,580,814	2,463,580,814	0	0	2,463,580,814	0	0	0	0	0	
094C005203	19,316,431,257	19,316,431,257	0	0	19,316,431,257	0	0	0	0	0	
094C000848	52,804,088	52,804,088	0	0	52,804,088	0	0	0	0	0	
094C088899	2,676,096,303	2,676,096,303	0	0	2,676,096,303	0	0	0	0	0	
094C005191	18,372,226,662	18,372,226,662	0	0	18,372,226,662	0	0	0	0	0	
094C100845	10,161,580,983	10,161,580,983	0	0	10,161,580,983	0	0	0	0	0	
094C106123	1,137,831,976	1,137,831,976	0	0	1,137,831,976	0	0	0	0	0	
094C100573	205,578,304	205,578,304	0	0	205,578,304	0	0	0	0	0	
094C107799	4,810,715,142	4,810,715,142	0	0	4,810,715,142	0	0	0	0	0	
094C005128	30,174,000,000	30,174,000,000	0	0	30,174,000,000	0	0	0	0	0	
094C002979	22,799,190	22,799,190	0	0	22,799,190	0	0	0	0	0	
094C030521	126,961,296	126,961,296	0	0	126,961,296	0	0	0	0	0	
094C009090	9,600,000	9,600,000	0	0	9,600,000	0	0	0	0	0	
094C100597	80,447,333	80,447,333	0	0	80,447,333	0	0	0	0	0	
IV. AFS											
V. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
VI. Đầu tư dài hạn khác											

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14,066,838,472	13,426,205,764
Tổng	**14,066,838,472**	**13,426,205,764**

5. Các khoản phải thu

	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2	Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6,023,891,937	12,891,143,605
5.3	Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5.4	Phải thu hoạt động margin	328,986,113,412	321,778,079,699
5.5	Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	964,704,022	104,454,367
5.6	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7	Phải thu khác	0	0
	Tổng	**335,974,709,371**	**334,773,677,671**

6. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	82,500,000	0
Tổng	**82,500,000**	**0**

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính		
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dư thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		
3 Dự phòng phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
Tổng	**0**	**0**

9. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	0	87,346,411
Chi phí công cụ dụng cụ	342,886,676	149,595,211
Chi phí trả trước khác	1,530,120,777	705,481,472
Cộng	**1,873,007,453**	**942,423,094**

b Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	0	0
Cộng	**0**	**0**

10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,394,671,622	2,572,912,495
Tiền lãi phân bổ	1,192,408,391	1,192,408,391
Cộng	**4,707,080,013**	**3,885,320,886**

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	*1,160,500,000*	*9,175,544,097*	*10,336,044,097*
2. Số tăng trong kỳ	*0*	*426,877,000*	*426,877,000*
- Mua sắm mới	0	426,877,000	426,877,000
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	*1,160,500,000*	*9,602,421,097*	*10,762,921,097*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	*1,160,500,000*	*7,539,046,337*	*8,699,546,337*
2. Khấu hao trong kỳ		451,853,663	*451,853,663*
Tăng khác			*0*
3. Giảm trong kỳ	*0*	*0*	*0*
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	*1,160,500,000*	*7,990,900,000*	*9,151,400,000*
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	*0*	*1,636,497,760*	*1,636,497,760*
2. Tại ngày cuối kỳ	*0*	*1,611,521,097*	*1,611,521,097*
Đánh giá theo giá trị hợp lý	**0**	**1,611,521,097**	**1,611,521,097**

12. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	**Phần mềm máy vi tính**	**TSCĐ khác**	**Tổng Cộng**
Số dư đầu năm	*13,087,955,031*	*0*	*13,087,955,031*
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	*13,087,955,031*	*0*	*13,087,955,031*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	*6,090,503,596*	*0*	*6,090,503,596*
- Khấu hao trong kỳ	881,871,885		*881,871,885*
- Tăng khác			*0*
- Thanh lý, nhượng bán			*0*
- Giảm khác			*0*
Số dư cuối kỳ	*6,972,375,481*	*0*	*6,972,375,481*
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	*6,997,451,435*	*0*	*6,997,451,435*
2. Tại ngày cuối kỳ	*6,115,579,550*	*0*	*6,115,579,550*

13. Tài sản đã cầm cố, thế chấp

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	210,118,300,000	67,088,120,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	**210,118,300,000**	**67,088,120,000**

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	**1,050,000**	**1,050,000**

16. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	0
Cộng	**0**	**0**

17. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		1,000,000
Cộng	**0**	**1,000,000**

19. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

20. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK

21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,397,418,090,000	2,417,545,520,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	295,992,600,000	233,620,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	68,000,000,000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75,000,000,000	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	155,791,000,000	18,568,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	**3,992,201,690,000**	**2,436,347,140,000**

22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	75,095,560,000	166,087,580,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	13,110,230,000	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	**88,205,790,000**	**166,087,580,000**

23. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	**0**	**0**

24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

25. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

26. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	89,784,648,012	744,251,890,253
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	41,295,326,000	4,894,237,000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**131,079,974,012**	**749,146,127,253**

27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

28 Phải trả mua các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
Tổng	**0**	**0**

29. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	441,974,829	861,707,922
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phả trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	40,000,000	40,180,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Tổng	**481,974,829**	**901,887,922**

30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông	0	0
Tổng	**0**	**0**

31. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,335,822,521	4,698,444,735
Thuế thu nhập cá nhân	3,377,154,715	2,560,441,653
Các loại thuế khác	46,857,027	214,789,529
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Tổng	**5,759,834,263**	**7,473,675,917**

32. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

33. Chi phí phải trả

34. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

35. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả người bán ngắn hạn	0	346,087,000
Tổng	**0**	**346,087,000**

36. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	296,000,000	236,000,000
Tổng	**296,000,000**	**236,000,000**

37. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20,876,254	20,314,114
Tổng	**20,876,254**	**20,314,114**

38. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

39. Vay ngắn hạn

Trái phiếu phát hành ngắn hạn	0	0

40. Vay và nợ dài hạn

Trái phiếu phát hành dài hạn	0	0
Tổng	**0**	**0**

41. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	89,784,648,012	744,251,890,253
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	41,295,326,000	4,894,237,000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**131,079,974,012**	**749,146,127,253**

42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả phí môi giới chứng khoán	484,704,022	64,454,367
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	480,000,000	40,000,000
Cộng	**964,704,022**	**104,454,367**

43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*290,345,291,394*	*318,604,277,765*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*4,432,133,033*	*3,782,891,550*
2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*38,640,822,018*	*3,173,801,934*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2.Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	**333,418,246,445**	**325,560,971,249**

45. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	107,382,140,057	72,570,564,016
lợi nhuận chưa thực hiện	61,289,397,314	64,457,091,184
Cộng	**168,671,537,371**	**137,027,655,200**

46. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính			**2,841,271,633,800**	**2,835,935,031,203**	**5,336,602,597**	**8,146,142,703**		
Cổ phiếu niêm yết								
FVTPL			**141,367,045,600**	**140,129,623,003**	**1,237,422,597**	**1,568,692,703**		
EIB	4,750,009	29,760	141,360,270,000	140,125,125,100	1,235,144,900	1,235,144,900		
TSJ	100	26,600	2,660,000	2,224,082	435,918	7,215,741		
DIG	1	36,150	36,150	15,075	21,075	21,075		
CII	0	0	0	0	0	13,709,080		
CTG	2	26,500	53,000	39,884	13,116	13,116		
VCB	2	78,500	157,000	42,088	114,912	114,912		
TCM	10	42,500	425,000	160,113	264,887	264,887		
REE	6	84,000	504,000	156,883	347,117	347,117		
PVD	3	21,200	63,600	50,264	13,336	13,336		
PTB	8	61,100	488,800	436,704	52,096	52,096		
PNJ	2	111,500	223,000	105,642	117,358	117,358		
HAG	5	12,650	63,250	31,501	31,749	31,749		
AGR	9	11,600	104,400	45,009	59,391	59,391		
GMC	5	23,400	117,000	92,000	25,000	25,000		
GMD	9	48,900	440,100	172,196	267,904	267,904		
HVN	0	0	0	0	0	24,235,895		
KDH	5	34,400	172,000	67,396	104,604	104,604		
KHP	4	10,450	41,800	41,758	42	42		
KMR	8	3,950	31,600	18,400	13,200	13,200		
LHG	2	35,000	70,000	20,200	49,800	49,800		
MBB	24	22,600	542,400	425,673	116,727	116,727		
PGD	7	29,800	208,600	168,500	40,100	40,100		
STK	2	41,900	83,800	53,912	29,888	29,888		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
TMS	3	65,500	196,500	47,423	149,077	149,077		
VTB	8	11,700	93,600	83,200	10,400	10,400		
BCM	0	0	0	0	0	12,900,000		
POW	0	0	0	0	0	21,000,000		
HAH	0	0	0	0	0	178,280,000		
CSV	0	0	0	0	0	12,050,000		
VCI	0	0	0	0	0	24,600,000		
SHS	0	0	0	0	0	5,000,000		
OGC	0	0	0	0	0	12,300,000		
DXG	0	0	0	0	0	11,400,000		
TSC	0	0	0	0	0	7,250,000		
HHC	0	0	0	0	0	1,765,308		
Cổ phiếu chưa niêm yết			**0**	**0**	**0**	**0**		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	0	0	0	0	0	0		
Trái phiếu niêm yết			**2,539,058,000,000**	**2,534,984,000,000**	**4,074,000,000**	**6,503,270,000**		
TD1934190	500,000	114,343	57,171,500,000	56,409,500,000	762,000,000	762,000,000		
TD2030135	500,000	95,265	47,632,500,000	47,347,000,000	285,500,000	325,500,000		
TD2131013	500,000	94,371	47,185,500,000	46,891,500,000	294,000,000	418,000,000		
TD2131014	500,000	94,149	47,074,500,000	46,778,500,000	296,000,000	296,000,000		
TD2131018	6,500,000	99,196	644,772,000,000	644,431,500,000	340,500,000	507,500,000		
TD2030017	1,000,000	98,430	98,430,000,000	98,367,000,000	63,000,000	63,000,000		
TD2136026	0	0	0	0	0	254,040,000		
BVDB17267	8,000,000	118,594	948,752,000,000	948,068,000,000	684,000,000	684,000,000		
BVDB21094	1,000,000	95,225	95,225,000,000	95,063,000,000	162,000,000	162,000,000		
BVDB17316	500,000	138,321	69,160,500,000	69,056,500,000	104,000,000	104,000,000		
TD2035024	500,000	94,423	47,211,500,000	46,963,500,000	248,000,000	248,000,000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
TD2035025	500,000	94,074	47,037,000,000	46,738,000,000	299,000,000	299,000,000		
TD2136028	500,000	86,230	43,115,000,000	42,815,500,000	299,500,000	299,500,000		
TD1934189	500,000	117,430	58,715,000,000	58,668,500,000	46,500,000	46,500,000		
TD2030020	2,000,000	94,605	189,210,000,000	189,084,000,000	126,000,000	126,000,000		
TD1823088	0	0	0	0	0	66,000,000		
TD1727397	0	0	0	0	0	5,500,000		
TD2141039	0	0	0	0	0	82,000,000		
TD2131016	0	0	0	0	0	67,000,000		
TD1929177	0	0	0	0	0	108,730,000		
TD1929178	0	0	0	0	0	64,500,000		
TD1530290	0	0	0	0	0	130,000,000		
TD1722380	0	0	0	0	0	46,000,000		
TD2131019	0	0	0	0	0	49,000,000		
BVDB21093	0	0	0	0	0	157,500,000		
TD2030013	0	0	0	0	0	39,000,000		
TD2030015	0	0	0	0	0	542,000,000		
TD2131015	0	0	0	0	0	325,000,000		
TD2030018	1,000,000	98,366	98,366,000,000	98,302,000,000	64,000,000	156,000,000		
TD2030011		0	0	0	0	70,000,000		
Trái phiếu chưa niêm yết			**160,846,588,200**	**160,821,408,200**	**25,180,000**	**74,180,000**		
VBACLH2229001	0	0	0	0	0	31,000,000		
BIDH2230004	0	0	0	0	0	18,000,000		
CTG2030T2/02	380,000	106,221	40,363,980,000	40,357,900,000	6,080,000	6,080,000		
BIDLH2230017	120	1,004,021,735	120,482,608,200	120,463,508,200	19,100,000	19,100,000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
II. Lỗ bán các tài sản tài chính			**581,479,160,160**	**583,592,655,098**	**-2,113,494,938**	**-3,037,685,856**		
Cổ phiếu niêm yết			**604,040,160**	**696,595,098**	**-92,554,938**	**-99,245,856**		
CII	2	22,100	44,200	61,745	-17,545	-6,708,463		
STB	25,009	24,090	602,461,500	694,373,129	-91,911,629	-91,911,629		
C47	8	11,400	91,200	92,667	-1,467	-1,467		
CSM	7	15,900	111,300	160,049	-48,749	-48,749		
RDP	8	8,310	66,480	76,000	-9,520	-9,520		
PVT	5	22,000	110,000	117,434	-7,434	-7,434		
HAS	7	10,300	72,100	78,400	-6,300	-6,300		
HBC	9	19,000	171,000	172,215	-1,215	-1,215		
HPG	10	24,000	240,000	355,799	-115,799	-115,799		
HQC	5	4,350	21,750	35,000	-13,250	-13,250		
ITA	6	5,480	32,880	53,400	-20,520	-20,520		
ITD	6	11,100	66,600	161,927	-95,327	-95,327		
SBT	3	17,500	52,500	57,852	-5,352	-5,352		
SMC	3	18,600	55,800	66,900	-11,100	-11,100		
VIC	3	63,300	189,900	349,309	-159,409	-159,409		
VID	3	6,600	19,800	33,900	-14,100	-14,100		
KHP	1	10,400	10,400	10,440	-40	-40		
HVN	15	14,850	222,750	338,932	-116,182	-116,182		
Trái phiếu niêm yết			**580,875,120,000**	**582,896,060,000**	**-2,020,940,000**	**-2,938,440,000**		
TD2030018	1,500,000	97,935	146,902,500,000	147,328,500,000	-426,000,000	-426,000,000		
TD2030020	1,000,000	94,334	94,334,000,000	94,462,000,000	-128,000,000	-639,000,000		
TD2030011	1,000,000	101,154	101,154,000,000	101,707,000,000	-553,000,000	-553,000,000		
TD1530258	500,000	133,205	66,602,500,000	66,715,000,000	-112,500,000	-112,500,000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
TD1934189	500,000	116,766	58,383,000,000	58,477,000,000	-94,000,000	-94,000,000		
TD2131017	500,000	88,993	44,496,500,000	44,877,000,000	-380,500,000	-380,500,000		
TD1732403	500,000	127,214	63,607,000,000	63,878,500,000	-271,500,000	-271,500,000		
TD1929175	0	0	0	0	0	-116,000,000		
TD1929179	0	0	0	0	0	-16,000,000		
TD2035025	0	0	0	0	0	-274,500,000		
TD2136026	60,000	89,927	5,395,620,000	5,451,060,000	-55,440,000	-55,440,000		
Tổng cộng	**34,715,464**		**3,422,750,793,960**	**3,419,527,686,301**	**3,223,107,659**	**5,108,456,847**		

47.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	0	0	0	0	0	
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	328,986,113,412	314,919,274,940	-14,066,838,472	-14,066,838,472	0	
AFS	0	0	0	0	0	

47.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	999,124,200	15,103,950
Từ tài sản tài chính HTM	0	9,695,780,823
Từ các khoản cho vay	8,252,178,989	24,761,225,137
Từ AFS	0	0
Tổng	**9,251,303,189**	**34,472,109,910**

47.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số luỹ kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	*0*	*0*
Doanh thu khác	825,000	5,427,125	89,231,558
Tổng	**825,000**	**5,427,125**	**89,231,558**

47.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số luỹ kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	*0*	*0*
Chi phí lãi tiền gởi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	**0**	**0**	**0**

47.6. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số luỹ kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi	1,593,073,936	7,270,940,771	10,921,201,340
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	**1,593,073,936**	**7,270,940,771**	**10,921,201,340**

48. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số luỹ kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,206,864,607	10,060,715,034	10,786,345,617
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	744,868,710	2,321,085,681	2,245,409,505

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	596,853,665	2,336,363,357	2,773,005,152
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	640,632,708	-1,596,861,242
Tổng	**4,548,586,982**	**15,358,796,780**	**14,207,899,032**

49. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Số luỹ kế**	**Năm trước**
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	250,684,931	544,410,960	4,422,191,785
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	**250,684,931**	**544,410,960**	**4,422,191,785**

50. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Số luỹ kế**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý			
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
Tổng	**0**	**0**	**0**

51. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Số luỹ kế**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	1,781,319,818	5,679,593,430	5,941,635,927
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	101,083,250	290,529,250	348,309,650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	50,964,299	136,384,000	166,131,093
Chi phí công cụ, dụng cụ	101,440,079	254,432,224	706,794,904
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,220,503	57,507,109	70,573,212
Chi phí thuế, phí và lệ phí	51,716,347	185,138,619	246,695,824
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,836,239,573	6,066,471,425	5,893,729,909
Chi phí khác	246,339,810	781,829,304	596,190,710
Tổng	**5,191,323,679**	**13,451,885,361**	**13,970,061,229**

52. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	**Kỳ này**	**Số luỹ kế**	**Năm trước**
Thu nhập khác	0	0	0
Tổng	**0**	**0**	**0**

53. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số luỹ kế	Năm trước
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	**0**	**0**	**0**

54. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số luỹ kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,335,822,521	9,198,359,842	9,630,784,638
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Tổng	**2,335,822,521**	**9,198,359,842**	**9,630,784,638**

55. Luỹ kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

56. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tông	0	0

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

1. Tài sản cố định thuê ngoài

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

3. Tài sản nhận thế chấp

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Ngoại tệ các loại

6. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	0
Loại > 1 năm	80,250,000	80,250,000
Tổng	**80,250,000**	**80,250,000**

7. Cổ phiếu quỹ

8. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	210,119,350,000	67,089,170,000
Loại > 1 năm	0	0
Tổng	**210,119,350,000**	**67,089,170,000**

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	0	10,000,000,000
Loại > 1 năm	0	0
Tổng	**0**	**10,000,000,000**

13. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá

14. Tiền gởi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gởi của nhà đầu tư về giao dịch chưng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	89,784,648,012	744,251,890,253
Tiền gởi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	0	0
Tiền gởi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
Tổng	**89,784,648,012**	**744,251,890,253**

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	41,295,326,000	4,894,237,000
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
Tổng	**41,295,326,000**	**4,894,237,000**

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Tổng	**0**	**0**

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

58.2. Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác	**963,310,077**
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	88,333,340
BAN KIỂM SOÁT	36,333,333
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	544,954,439
BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH	293,688,965

b) Giao dịch phát sinh trong năm

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Số tiền*
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT	Phí giao dịch	
		Thu phí giao dịch	
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch	2,195,064
		Thu phí giao dịch	2,195,064
Trịnh Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	8,458,740
		Thu phí giao dịch	8,458,740
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Phí giao dịch	61,379
		Thu phí giao dịch	61,379
Lê Minh Vương	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	5,940
		Thu phí giao dịch	5,940
Nguyễn Thị Cúc	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	8,910
		Thu phí giao dịch	8,910

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2022 : không có

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng	**Phó Tổng Giám đốc**
Lê Thị Thùy Dung	**Nguyễn Thị Thu Bình**

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2022 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt 10,22 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2021 là 7,16 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch tăng 42,74% so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng 8,11 tỷ đồng, chủ yếu do lãi bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 3,96 tỷ đồng, tiền cổ tức phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL tăng 0,98 tỷ đồng , lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 1,93 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động môi giới tăng 2,41 tỷ đồng. Trong khi đó doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm 1,22 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng thêm từ phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng từ cuối năm 2021 đã được hấp thụ tốt hơn vào hoạt động kinh doanh của Công ty, mặc dù chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng 1,19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí hoạt động tăng gần 3,40 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 2,11 tỷ đồng, chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 0,46 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý Công ty chứng khoán tăng 2,20 tỷ đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 0,63 tỷ đồng.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT